

Số: 5207/QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho chương trình, dự án
khuyến nông Trung ương

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA

CÔNG VĂN BẢN

Số: 2072

Ngày 17 tháng 12 năm 2015

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính-Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thực hiện một số Điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình dự án khuyến nông Trung ương thành lập theo Quyết định số 3895/QĐ-BNN-KHCN ngày 30/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm 09 định mức tạm thời áp dụng cho chương trình, dự án khuyến nông Trung ương thuộc lĩnh vực Trồng trọt- BVTV (chi tiết tại 09 phụ lục kèm theo).

Điều 2. Định mức tạm thời là căn cứ để lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí đối với chương trình, dự án khuyến nông Trung ương.

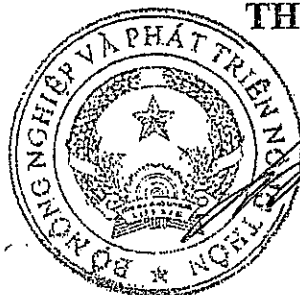
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các định mức tạm thời đã ban hành có liên quan.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Vụ trưởng Vụ Tài chính; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Website KHCN, KNQG;
- Lưu VT, KHCN (15 b). TTb .

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quốc Doanh



Phụ lục II:

ĐÌNH MỨC TẠM THỜI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG KHOAI TÂY XÁC NHẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5207/QĐ-BNN-KHCN ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I/-PHẦN VẬT TƯ

Đơn vị tính cho 01 ha

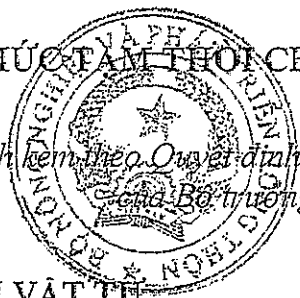
T	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu của chương trình
1	Giống khoai tây nguyên chủng	Vùng Tây Nguyên	kg 1.800
		Vùng khác	kg 1.500
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000
6	Vôi	kg	1.000
7	Thuốc BVTV	1.000 đồng	3.000

II/-PHẦN TRIỂN KHAI

T	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn, đào tạo			
	Đối tượng tham gia xây dựng mô hình	ngày	01	01 lần trong thời gian thực hiện dự án
	Đối tượng nhân rộng mô hình, khuyến nông viên	ngày	2- 3	01 lần; 30- 35 học viên/lớp học
3	Hội nghị/hoặc hội thảo (quy mô vùng dự án)	lần	01	01 ngày; số lần tối đa bằng số năm thực hiện dự án
4	Tham quan, tổng kết mô hình dự án	lần	01	01 ngày
5	Một (01) cán bộ kỹ chỉ đạo phụ trách	ha	10	không quá 4 tháng/vụ

*Giống khoai tây: Quy định tại Thông tư số 45/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng giống cây trồng.

057



Phụ lục IV:

ĐÌNH MỨC TÀI THỜI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG MÔ HÌNH TRỒNG ĐẬU XANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5207/QĐ-BNN-KHCN ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I/-PHẦN VẬT TƯ

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu của chương trình
1	Giống	kg	30
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72
5	Thuốc BVTV	1.000 đồng	2.000

II/-PHẦN TRIỂN KHAI

T T	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
	Đối tượng tham gia xây dựng mô hình	ngày	01	01 lần trong thời gian thực hiện dự án
	Đối tượng nhân rộng mô hình, khuyến nông viên	ngày	2- 3	01 lần; 30- 35 học viên/lớp học
3	Hội nghị/hoặc hội thảo (quy mô vùng dự án)	lần	01	01 ngày; số lần tối đa bằng số năm thực hiện dự án
4	Tham quan, tổng kết mô hình dự án	lần	01	01 ngày
5	Một (01) cán bộ kỹ chỉ đạo phụ trách	ha	10	không quá 03 tháng/vụ

(Handwritten signature)

Phụ lục VI:

ĐỊNH MỨC TÀI THỜI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG MÔ HÌNH TRONG THÂM CANH CỎ VOI, CỎ VA06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5207/QĐ-BNN-KHCN ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



I/-PHẦN VẬT TƯ

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu của chương trình
1	Giống (sử dụng thân)	kg	9.000
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	58
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120
5	Vôi bột	kg	300

II/-PHẦN TRIỂN KHAI

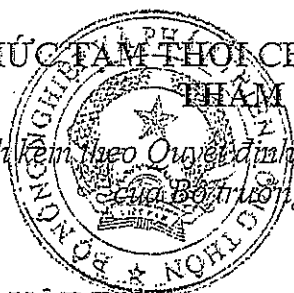
T T	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	01	
2	Tập huấn, đào tạo			
	Đối tượng tham gia xây dựng mô hình	ngày	01	01 lần trong thời gian thực hiện dự án
	Đối tượng nhân rộng mô hình, khuyến nông viên	ngày	2- 3	01 lần; 30- 35 học viên/lớp học
3	Hội nghị/hoặc hội thảo (quy mô vùng dự án)	lần	01	01 ngày; số lần tối đa bằng số năm thực hiện dự án
4	Tham quan, tổng kết mô hình dự án	lần	01	01 ngày
5	Một (01) cán bộ kỹ chỉ đạo phụ trách	ha	5	không quá 10 tháng/năm

(Handwritten signature)

Phụ lục VIII:

**ĐÌNH MỨC THAM THỜI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG MÔ HÌNH
THAM CANH VÀI THEO GLOBALGAP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5207/QĐ-BNN-KHCN ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



I/-PHẦN VẬT TƯ

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu của chương trình
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	132
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	456
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000
5	Thuốc BVTV	1.000 đồng	5.000

II/-PHẦN TRIỂN KHAI

T T	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	01	
2	Tập huấn, đào tạo			
	Đối tượng tham gia xây dựng mô hình	ngày	01	01 lần trong thời gian thực hiện dự án
	Đối tượng nhân rộng mô hình, khuyến nông viên	ngày	2- 3	01 lần; 30- 35 học viên/lớp học
3	Hội nghị/hoặc hội thảo (quy mô vùng dự án)	lần	01	01 ngày; số lần tối đa bằng số năm thực hiện dự án
4	Tham quan, tổng kết mô hình dự án	lần	01	01 ngày
5	Một (01) cán bộ kỹ chỉ đạo phụ trách	ha	10	không quá 10 tháng/năm.
6	Chứng nhận GLOBGAP			Hỗ trợ theo quy định (nếu có)

(Handwritten signature)